



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 190 /XLDK-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, UBCKNN như sau:

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: PVX
- Địa chỉ: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: adminpvc.vn. Website: <http://pvc.vn> hoặc <http://petrocons.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không ☐

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT PETROCONS, Ban KS (b/c);
- TGĐ PETROCONS (b/c);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty;
- Lưu: VT, TCKT-KT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Ngô Thị Thu Hoài

Số: 188 /XLDK-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC hợp nhất
Quý 4 năm 2022

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Petrocons) xin được giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 bị lỗ; lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế từ lãi cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022:	(29,718) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021:	97,663 tỷ đồng.
Chênh lệch giảm:	(127,382) tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022:	4,689 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021:	43,155 tỷ đồng.
Chênh lệch giảm:	(38,465) tỷ đồng.

Giải trình:

- Quý 4 năm 2022 lợi nhuận sau thuế hợp nhất bị lỗ do Báo cáo tài chính hợp nhất của Petrocons được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị. Trong quý 4 năm 2022 hầu hết các Công ty con và Công ty mẹ đều có kết quả kinh doanh thua lỗ dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất bị lỗ.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm 127,382 tỷ tương đương giảm 130% so với cùng kỳ năm trước do Báo cáo tài chính hợp nhất của Petrocons được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị. Trong quý 4 năm 2022 hầu hết các Công ty con và Công ty mẹ đều có lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt Công ty mẹ Quý 4 năm 2021 do Petrocons chuyển nhượng được khoản đầu tư tài chính hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính nên chi phí hoạt động tài chính giảm mạnh, doanh thu hoạt động tài chính tăng, trong năm 2022 không có lợi nhuận từ hoạt động này do Petrocons đang trong quá trình điều chỉnh phương án tái cấu trúc.
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế hợp nhất năm 2022 giảm 38,465 tỷ tương đương giảm 89% so với cùng kỳ năm trước do Báo cáo tài chính hợp nhất của Petrocons được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và

các đơn vị. Trong năm 2022 lợi nhuận sau thuế của hầu hết các Công ty con và Công ty mẹ đều giảm so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocons đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo Petrocons nhận thức rõ đơn vị đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, Petrocons đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động SXKD. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà Petrocons và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của Petrocons; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động SXKD đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Petrocons;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động SXKD, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà Petrocons đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/TCTD để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động SXKD và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- HĐQT (b/cáo)
- BKS (b/cáo)
- TGD (b/cáo)
- Website PVC
- Bộ phận Công bố thông tin
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Tiến Giang

Số: 189 /XLDK-TCKT
V/v: Công bố giải trình BCTC Công ty Mẹ
Quý 4 năm 2022

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Petrocons) xin được giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 bị lỗ; lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế từ lãi cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này như sau:

- | | |
|---------------------------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022: | (23,325) tỷ đồng. |
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021: | 102,904 tỷ đồng. |
| Chênh lệch giảm: | (126,23) tỷ đồng. |
| - Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2022: | 53,437 tỷ đồng. |
| - Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2021: | 52,479 tỷ đồng. |
| Chênh lệch tăng: | 0,957 tỷ đồng. |

Giải trình:

- Quý 4 năm 2022 lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ bị lỗ do trong quý 4 năm 2022 doanh thu không đủ bù đắp giá vốn, chi phí quản lý và chi phí tài chính.

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 giảm 126,23 tỷ tương đương giảm 123% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế từ lãi cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này do chi phí tài chính quý 4 năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước, doanh thu tài chính quý 4 năm nay giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2021 do Petrocons chuyển nhượng được khoản đầu tư tài chính đồng thời hoàn nhập khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính nên chi phí hoạt động tài chính giảm mạnh, doanh thu hoạt động tài chính tăng). Trong năm 2022 không có lợi nhuận từ hoạt động này do Petrocons đang trong quá trình điều chỉnh phương án tái cơ cấu.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ lũy kế năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ, Ngành, Địa phương ... PetroCons đã cùng với Chủ đầu tư tập trung đề xuất và tháo gỡ được một số giải pháp tài chính, cơ chế thanh toán của Hợp đồng EPC ... Với mục tiêu hoàn thành và bàn giao Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cho Chủ đầu tư đưa vào vận hành, hiện tại PetroCons đang tập trung nguồn lực để hoàn thành các mốc công việc quan trọng của Dự án. Đồng thời, Petrocons đã thực hiện việc rà soát, cập nhật, đánh giá để điều chỉnh dự toán nội bộ cho dự án công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 do đó

phải điều chỉnh hạch toán theo quy định của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Tài chính hiện hành do đó lợi nhuận gộp tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế 2022 tăng 0,957 tỷ so với năm 2021.

Để khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo Petrocons đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo Petrocons nhận thức rõ đơn vị đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, Petrocons đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động SXKD. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà Petrocons và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể Petrocons theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của Petrocons; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động SXKD đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Petrocons;
- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động SXKD, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn/đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà Petrocons đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng/TCTD để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động SXKD và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo)
- BKS (b/cáo)
- TGD (b/cáo)
- Website PVC
- Bộ phận Công bố thông tin
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Phan Đức Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		456,298,687,088	183,846,136,510	1,276,317,791,606	815,601,922,898
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		456,298,687,088	183,846,136,510	1,276,317,791,606	815,601,922,898
4	Giá vốn hàng bán	11		458,401,540,150	182,226,496,722	1,139,717,970,719	821,141,421,917
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		(2,102,853,062)	1,619,639,788	136,599,820,887	(5,539,499,019)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,251,688,877	54,772,361,827	24,144,439,157	55,014,980,238
7	Chi phí tài chính	22		19,540,337,358	(73,002,589,908)	84,854,895,797	(38,855,126,745)
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		2,572,113,511	2,397,690,201	10,522,643,769	14,597,566,827
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,649,549,935	26,785,573,757	23,449,886,062	36,260,921,559
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21	30		(29,041,051,478)	102,609,017,766	52,439,478,185	52,069,686,405
11	Thu nhập khác	31		8,667,435,837	170,275,519	9,531,234,126	1,366,082,467
12	Chi phí khác	32		2,952,332,405	(125,680,291)	8,533,637,887	955,895,918
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,715,103,432	295,955,810	997,596,239	410,186,549
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(23,325,948,046)	102,904,973,576	53,437,074,424	52,479,872,954
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=5	60		(23,325,948,046)	102,904,973,576	53,437,074,424	52,479,872,954
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

[Signature]

Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,907,405,830,236	3,766,338,979,063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		415,096,736,295	219,805,568,506
1. Tiền	111		330,096,736,295	59,804,034,259
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000,000	160,001,534,247
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		715,000,000	220,715,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	220,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,129,833,624,566	2,131,702,033,455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,637,732,124,817	1,857,848,800,485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		586,506,398,845	586,549,393,289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		358,992,640,908	371,489,653,344
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		475,749,542,324	268,245,683,890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(929,872,070,354)	(953,156,485,579)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724,988,026	724,988,026
IV. Hàng tồn kho	140		1,266,737,407,097	1,104,361,632,537
1. Hàng tồn kho	141		1,288,641,843,825	1,126,266,069,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,904,436,728)	(21,904,436,728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,023,062,278	89,754,744,565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328,319,950	851,727,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,642,423,453	67,549,629,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22,052,318,875	21,353,387,875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	864,255,462,901	912,736,355,112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	22,893,210,988	10,102,824,398
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	22,893,210,988	10,102,824,398
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	13,165,298,568	6,945,189,847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13,106,498,568	6,815,829,847
- Nguyên giá	222	77,722,722,271	80,148,074,228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(64,616,223,703)	(73,332,244,381)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	58,800,000	129,360,000
- Nguyên giá	228	5,005,180,340	5,005,180,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,946,380,340)	(4,875,820,340)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	158,163,600,046	168,259,024,436
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	24,471,433,315	24,471,433,315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	133,692,166,731	143,787,591,121
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	660,372,602,829	717,829,973,366
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	735,449,467,055	735,449,467,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191,595,000,000	191,595,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,651,581,832,624)	(1,594,124,462,087)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,660,750,470	9,599,343,065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,660,750,470	9,599,343,065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4,771,661,293,137	4,679,075,334,175

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	4,300,469,553,633	4,261,320,669,095
I. Nợ ngắn hạn	310	4,175,863,392,413	4,135,266,666,323
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,589,530,372,886	2,491,624,818,529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	162,474,041,184	162,467,436,186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,828,115,305	39,775,719,560
4. Phải trả người lao động	314	17,081,322,764	35,283,092,622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	305,867,455,984	331,570,458,239
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1,511,477,908	1,447,841,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	400,218,945,008	394,957,025,100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	689,632,872,447	685,421,485,615
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	124,606,161,220	126,054,002,772
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	71,064,369,884	71,064,369,884
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	53,527,935,149	54,975,776,701
7. Phải trả dài hạn khác	337	13,856,187	13,856,187
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	471,191,739,504	417,754,665,080
I. Vốn chủ sở hữu	410	471,191,739,504	417,754,665,080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	500,000,000	500,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3,606,265,543,230)	(3,659,702,617,654)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3,659,702,617,654)	(3,712,182,490,608)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	53,437,074,424	52,479,872,954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4,771,661,293,137	4,679,075,334,175

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Thị Châm


Vũ Minh Công




Phan Tử Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2022

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53,437,074,424	52,479,872,954
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,964,921,256	2,110,753,860
- Các khoản dự phòng	03		34,172,955,312	(94,695,255,995)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8,211,659,911	2,830,571,896
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,556,581,526)	(54,738,165,970)
- Chi phí lãi vay	06		10,522,643,769	14,597,566,827
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	08		92,752,673,146	(77,414,656,428)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		188,644,407,994	(222,732,828,986)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(162,375,774,560)	579,350,515,674
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		32,937,881,400	(216,377,369,058)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		462,000,094	543,895,828
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,949,908,606)	(12,802,257,236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,503,700,000	11,346,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14,349,142,437)	(11,565,829,991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,625,837,031	50,348,269,803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,000,000)	(76,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,161,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(220,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		20,393,672,495	1,692,944,574
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,339,855,288	440,990,323,185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,099,321,037	3,117,146,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,958,303,365	225,724,413,932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		191,365,828,550	97,667,530,587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(172,158,672,464)	(283,314,656,997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,207,156,086	(185,647,126,410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		198,791,296,482	90,425,557,325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		219,805,568,506	129,379,797,745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,500,128,693)	213,436

Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		415,096,736,295	219,805,568,506
---	----	--	-----------------	-----------------

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



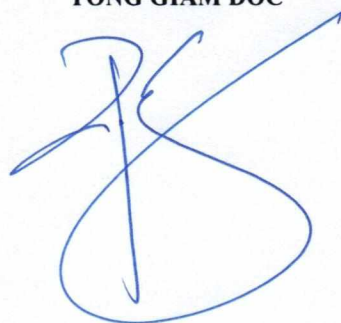
Vũ Thị Châm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Minh Công

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;

- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. **Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Dầu khí Đồng Đô (PVC Đồng Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. **Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
 - Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
 - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
 - Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
 - Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
 - Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
 - Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
 - Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)
- c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm
- Công Ty CP Tập đoàn đầu tư Trường Sơn (tên cũ là Cty CPXLĐK Trường Sơn)
 - Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
 - Công ty CP Xi măng Hạ Long
 - Công Ty CPĐT xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO cũ)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Các khoản cho vay

d, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo sổ thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng.

Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	639,035,152	570,887,351
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329,457,701,143	59,233,146,908
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	330,096,736,295	59,804,034,259

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)		-	-		0	0
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico					-	
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: thay đổi do bán cổ phiếu niêm yết						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	220,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/12/2022					31/12/2021				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	1,384,909,968,398	594,985,292,975	789,924,675,423			1,384,909,968,398	652,442,663,510	732,467,304,888		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102,000,000,000	27,302,661,961	74,697,338,039	51%	51%	102,000,000,000	26,979,689,842	75,020,310,158	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	153,000,000,000	93,473,136,753	59,526,863,247	51%	51%	153,000,000,000	97,272,796,129	55,727,203,871	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286,227,385,833	141,552,445,880	144,674,939,953	51%	51%	286,227,385,833	174,449,467,039	111,777,918,794	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325,000,000,000	116,426,591,764	208,573,408,236	72%	72%	325,000,000,000	138,325,623,781	186,674,376,219	72%	72%
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170,000,000,000	137,005,225,415	32,994,774,585	47%	53%	170,000,000,000	136,917,938,614	33,082,061,386	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	79,225,231,202	115,925,351,363	35%	35%	195,150,582,565	78,497,148,105	116,653,434,460	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	735,449,467,055	33,869,362,777	701,580,104,278			735,449,467,055	33,869,362,777	701,580,104,278		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	58,050,000,000	32,169,600,281	25,880,399,719	42%	42%	58,050,000,000	32,169,600,281	25,880,399,719	42%	42%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3,500,000,000	1,699,762,496	1,800,237,504	97%	35%	3,500,000,000	1,699,762,496	1,800,237,504	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC- HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	-	57,000,000,000	30%	43%	57,000,000,000	-	57,000,000,000	30%	43%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48%	49%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48%	49%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191,595,000,000	31,517,947,079	160,077,052,921			191,595,000,000	31,517,947,079	160,077,052,921		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10%	10%	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10%	10%

Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23,500,000,000	12,211,193,879	11,288,806,121	16%	16%	23,500,000,000	12,211,193,879	11,288,806,121	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	4%	4%	3,000,000,000	3,000,000,000	-	4%	4%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	2,795,000,000	-	5%	5%	2,795,000,000	2,795,000,000	-	5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%
Tổng cộng	2,311,954,435,453	660,372,602,831	1,651,581,832,623			2,311,954,435,453	717,829,973,366	1,594,124,462,087		

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,637,732,124,817	1,857,848,800,485
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An - PVNC	48,467,434,602	57,550,476,853
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,683,988,145	91,998,195,450
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	1,200,174,933,455	1,407,644,178,020
- Các khoản phải thu KH khác	297,405,768,615	300,655,950,162
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50,006,385,426	50,006,385,426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	91,683,988,145	91,998,195,450
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	32,854,230,083	50,185,085,203
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	1,200,174,933,455	1,407,644,178,020
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	23,093,291,361	23,093,291,361
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	48,467,434,602	57,550,476,853
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	2,765,783,163
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,002
Công ty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	532,785,009	532,785,009
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	366,146,660	619,359,633
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	2,425,192,202	1,767,675,040
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	1,446,552,518	1,226,922,322
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	75,342,122	296,057,923
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	1,313,755,843	2,493,151,877
Ban QLDA nhà máy xử lý khí Cà mau	987,236	987,236
Công ty Cp ĐT XLDk Sài Gòn	700,000,000	700,000,000
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	532,785,009	532,785,009

4. Phải thu khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	10,658,774,070	10,658,774,070	11,258,774,070	11,258,774,070
- Phải thu người lao động;	9682095825	882155463	8,991,432,340	882,155,463
- Ký cược, ký quỹ;	205,659,275,926		5,000,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	249,749,396,503	128,882,805,133	242,995,477,480	128,282,805,133
Tổng cộng	475,749,542,324	140,423,734,666	268,245,683,890	140,423,734,666
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	22,893,210,988		10,102,824,398	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	22,893,210,988	-	10,102,824,398	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.	724,988,026	724,988,026	724,988,026	724,988,026

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	-			
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,825,344,133		1,825,344,133	
- Công cụ, dụng cụ;	431,700,000		431,700,000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	1,252,083,812,964		1,089,708,038,404	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình</i>	945,142,708,523		810,349,214,277	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng</i>	245,057,868,468		245,057,868,468	
<i>Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu</i>	13,530,141,262		24,588,082,516	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	34,300,986,728	(21,904,436,728)	34,300,986,728	(21,904,436,728)
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Tổng cộng	1,288,641,843,825	(21,904,436,728)	1,126,266,069,265	(21,904,436,728)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
CT Lọc Xao Quảng Ngãi	918,181,095	-	918,181,095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218,286,300	-	218,286,300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
CT PVTEX	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Dự án GDC Ô Môn	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
Công trình LNG Thị Vải	399,861,559	399,861,559	399,861,559	399,861,559
Tổng cộng	71,051,054,915	24,471,433,315	71,051,054,915	24,471,433,315

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

31/12/2022

31/12/2021

- Mua sắm	-	-
+ Mua container nhà vs công trường DA Thái Bình		
+ Máy móc thiết bị PVC ME		
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư		
- XD CB;	133,692,166,731	143,787,591,121
+ Dự án Tiền Giang	1,835,100,923	1,835,100,923
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
+ Nhà kho 86 Chùa Hà	-	-
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
+ DA Nhà siêu cao tầng		
+ Dự án Trạm trộn bê tông Thái Bình		
+ Công trình Vietube		
+ DA xưởng cơ khí VLXD tại Quảng Ngãi		10,095,424,390
Tổng cộng	133,692,166,731	143,787,591,121
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	18,126,344,713	21,115,808,346	27,492,527,127	11,597,063,642	1,816,330,400	80,148,074,228
- Mua trong năm	-	-	-	36,000,000	-	36,000,000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	10,095,424,390	-	-	-	-	10,095,424,390
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9,652,042,001	-	-	1,998,742,846	-	11,650,784,847
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	891,791,500	-	14,200,000	-	905,991,500
Số dư cuối năm	18,569,727,102	20,224,016,846	27,492,527,127	9,620,120,796	1,816,330,400	77,722,722,271
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	13,729,948,091	19,971,814,124	26,592,215,329	11,300,769,748	1,737,497,089	73,332,244,381
- Khấu hao trong năm	987,305,396	178,232,851	553,457,088	140,865,945	34,499,976	1,894,361,256
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	7,705,647,588	-	-	1,998,742,846	-	9,704,390,434
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	891,791,500	-	14,200,000	-	905,991,500
Số dư cuối năm	7,011,605,899	19,258,255,475	27,145,672,417	9,428,692,847	1,771,997,065	64,616,223,703
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	4,396,396,622	1,143,994,222	900,311,798	296,293,894	78,833,311	6,815,829,847
- Tại ngày cuối năm	11,558,121,203	965,761,371	346,854,710	191,427,949	44,333,335	13,106,498,568

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-			-
- Thuê tài chính trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm do điều động về BDH và CN		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BDH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
- Giảm do điều động về BDH		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,005,180,340	-	5,005,180,340
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	5,005,180,340	-	5,005,180,340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4,875,820,340	-	4,875,820,340
- Khấu hao trong năm	-	-	-	70,560,000	-	70,560,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	4,946,380,340	-	4,946,380,340
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	129,360,000	-	129,360,000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	58,800,000	-	58,800,000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	328,319,950	851,727,449
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	328,319,950	851,727,449
 b) Dài hạn	 9,660,750,470	 9,599,343,065
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9,660,750,470	9,599,343,065
+CCDC phân bổ dài hạn	1,578,323,499	211,893,412
+ Thuê VP San Nam 20 năm	8,082,426,971	9,387,449,653
+ Thuê VP CEO 10 năm		
+ CP sửa chữa tầng 26		
 Cộng	 9,989,070,420	 10,451,070,514

14. Tài sản khác	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
 b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	 0	 0
 Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	689,632,872,447	689,632,872,447	191,365,828,550	187,154,441,718	685,421,485,615	685,421,485,615
- Vay ngắn hạn SHB	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	110,411,790,312	110,411,790,312	189,549,650,474	170,342,494,388	91,204,634,226	91,204,634,226
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả	579,221,082,135	579,221,082,135	-	14,995,769,254	594,216,851,389	594,216,851,389
- Vay Vietin bank CN Tây HN	-	-	1,816,178,076	1,816,178,076	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Cộng	689,632,872,447	689,632,872,447	191,365,828,550	187,154,441,718	685,421,485,615	685,421,485,615

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ
		lãi thuê	gốc			gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				-		
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		Trong kỳ		31/12/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

31/12/2022

31/12/2021

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,589,530,372,886	2,589,530,372,886	-	-	2,491,624,818,529	2,491,624,818,529
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;						
Daelim Industrial Co.Ltd - CT Thái Bình	952,693,445,386	952,693,445,386			1,006,156,706,315	1,006,156,706,315
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	367,417,252,017	367,417,252,017			476,897,956,075	476,897,956,075
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,269,419,675,483	1,269,419,675,483			1,008,570,156,139	1,008,570,156,139

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	39,775,719,560	32,280,854,967	-	55,228,459,222	16,828,115,305	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	30,626,571,490	7,413,320,318		28,712,798,891	9,327,092,917	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	47,856,825		47,856,825	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,245,474,890	3,660,627,324		3,303,340,529	1,602,761,685	
Tiền thuế đất	1,671,769,680	1,300,813,899		2,972,583,579	-	
Thuế môn bài	-	8,000,000		8,000,000	-	
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	5,668,468,554	17,310,792,977	-	19,343,927,316	3,635,334,215	
- Thuế GTGT thầu phụ nước ngoài	2,906,906,951	8,632,478,877		9,672,949,530	1,866,436,298	
- Thuế TNDN thầu phụ nước ngoài	2,761,561,603	8,678,314,100		9,670,977,786	1,768,897,917	
Các loại thuế khác	563,434,946	2,539,443,624		839,952,082	2,262,926,488	

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	21,353,387,875	698,931,000	-	22,052,318,875
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-		-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26,600,011			26,600,011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,256,556,285	697,942,245		21,954,498,530
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	50,193,156	988,755		51,181,911
Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703			19,254,703
Thuế môn bài	-			-
Các loại thuế khác	783,720			783,720

18. Chi phí phải trả	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a) Ngắn hạn	305,867,455,984	361,463,387,688
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí lãi vay;	187,529,252	61,969,176
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	300,817,387,297	354,688,304,291
- Các khoản trích trước khác;	4,862,539,435	6,713,114,221
b) Dài hạn	71,064,369,884	71,064,369,884
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	71,064,369,884	71,064,369,884
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	376,931,825,868	432,527,757,572
 19. Phải trả khác	 <u>31/12/2022</u>	 <u>31/12/2021</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	978,164,226	954,310,493
- Bảo hiểm xã hội;	(553,800,857)	153,985,521
- Bảo hiểm y tế;	78,930,306	100,861,159
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4,199,809	37,037,296
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3,000,000	3,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	399,708,451,524	365,927,210,159
Cộng	400,218,945,008	367,176,404,628
 b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,856,187	29,520,935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
 20. Doanh thu chưa thực hiện	 <u>31/12/2022</u>	 <u>31/12/2021</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1,511,477,908	1,447,841,545
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
 b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	53,527,935,149	56,423,618,253
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

31/12/2022			31/12/2021		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

31/12/2022

31/12/2021

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

31/12/2022

31/12/2021

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

-

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2022

31/12/2021

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2022

31/12/2021

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

-

-

17.Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,712,182,490,608)	365,274,792,126
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm trong năm											-
Tập đoàn cấp											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lãi trong năm										52,479,872,954	52,479,872,954
Số dư cuối năm trước	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,659,702,617,654)	417,754,665,080
Số dư đầu năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,659,702,617,654)	417,754,665,080
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HĐ SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận										-	-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										53,437,074,424	53,437,074,424
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000		(29,710,000)	-	-	-	76,986,992,734	-	500,000,000	(3,606,265,543,230)	471,191,739,504

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Việt Nam (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, c	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	2,971	2,971
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2022

31/12/2021

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	1,276,317,791,606	815,601,922,898
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	23,783,823,644	10,655,352,326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,231,702,191	2,776,876,211
Doanh thu từ KD bất động sản	-	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,249,302,265,771	802,169,694,361
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	1,276,317,791,606	815,601,922,898
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1,208,301,648,770	765,861,914,439
- Viện Dầu khí Việt Nam	(7,716,397)	(27,859,842,802)
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	1,494,517,016	1,406,997,851
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	361,822,822	653,829,969
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	1,021,653,852	1,074,362,715
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	260,935,896	250,412,837
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	1,081,225,027	477,520,049
- PVC TB	6,381,571,248	2,569,140,208
- Công ty CP XLĐK Bình Sơn	-	1,081,818
- PVC Sài Gòn	-	-
- PVC HN	652,511,336	-
- PVC ME	652,511,344	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	23,196,208,628	10,271,339,770
- Giá vốn KD BĐS	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,167,734,196	2,572,961,036
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1,112,354,027,895	808,297,121,111
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1,139,717,970,719	821,141,421,917
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,987,789,576	869,600,968

- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	53,868,565,002
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	12,156,649,581	276,814,268
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2,983,017,832	

Cộng **27,127,456,989** **55,014,980,238**

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay;	10,522,643,769	14,597,566,827
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9,852,607,045	3,157,441,869
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	57,457,370,538	(63,672,017,907)
- Dự phòng bảo lãnh	5,000,000	
- Chi phí tài chính khác;	7,017,274,446	7,061,882,466

Tổng cộng **84,854,895,797** **(38,855,126,745)**

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5,603,636,363	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Nợ phải trả được giảm;	65,454,545	
- Các khoản khác.	879,125,386	1,366,082,467
Cộng	6,548,216,294	1,366,082,467

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,034,844,413	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	3,783,257,035	
- Các khoản khác.	2,715,536,438	955,895,918
Cộng	8,533,637,886	955,895,918

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Châm

Vũ Minh Công



Phan Tử Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 4 năm 2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

N.S.D.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM Điều chỉnh lại 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		5,166,354,723,586	5,023,338,615,460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	560,539,028,787	389,565,231,203
1. Tiền	111		374,550,859,597	119,082,308,584
2. Các khoản tương đương tiền	112		185,988,169,190	270,482,922,619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	67,304,315,068	286,627,744,812
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66,289,315,068	285,612,744,812
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2,465,379,054,682	2,499,156,874,867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,022,090,888,340	2,339,675,548,123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		578,857,367,902	519,685,598,262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		25,779,836,870	1,553,515,662
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		358,992,640,908	371,489,653,344
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		582,848,935,239	394,470,924,440
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,104,068,310,027)	(1,128,596,060,414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		877,695,450	877,695,450
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,945,007,096,714	1,719,952,079,271
1. Hàng tồn kho	141		2,106,024,512,439	1,875,761,994,544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(161,017,415,725)	(155,809,915,273)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	128,125,228,335	128,036,685,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,984,718,703	1,480,219,692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	86,088,761,860	88,259,569,316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36,051,747,772	35,296,896,299
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	3,000,000,000	3,000,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,520,581,224,791	1,558,773,617,690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,577,561,724	15,981,259,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM Điều chỉnh lại 01/01/2022
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17,942,352,360	18,643,352,360
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		33,560,998,047	21,838,136,423
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20,925,788,683)	(24,500,229,783)
II. Tài sản cố định	220		1,040,830,683,549	1,074,092,823,193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	780,847,558,247	812,803,926,968
- Nguyên giá	222		1,632,216,023,937	1,637,060,465,064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(851,368,465,690)	(824,256,538,096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	259,983,125,302	261,288,896,225
- Nguyên giá	228		288,905,440,726	288,905,440,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28,922,315,424)	(27,616,544,501)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	81,301,732,068	83,507,680,050
- Nguyên giá	231		108,717,372,483	108,717,372,483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27,415,640,415)	(25,209,692,433)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136,949,385,266	145,654,889,656
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111,885,171,727	120,590,676,117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	67,483,753,788	70,483,753,787
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,869,362,777	33,869,362,777
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		203,313,000,000	203,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(169,698,608,989)	(166,698,608,990)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163,438,108,396	169,053,212,004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	105,517,021,861	102,054,386,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17,790,582,095	16,529,942,280
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		40,130,504,440	49,997,739,734
5. Lợi thế thương mại	269		-	471,142,998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,686,935,948,377	6,582,112,233,150

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM Điều chỉnh lại 01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,880,029,642,236	5,777,321,947,342
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	5,689,451,688,990	5,569,813,490,576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,323,373,197,093	3,140,552,228,830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193,602,189,888	190,114,381,041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		125,739,546,541	146,049,413,093
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		56,465,910,044	66,745,362,326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		609,292,129,825	588,087,217,143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,903,820,933	2,339,391,620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		576,498,223,111	579,985,571,360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		800,329,529,450	856,711,948,372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,100,110,487	1,831,227,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,852,968,382)	(2,603,250,209)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	190,577,953,246	207,508,456,766
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		71,389,452,285	72,686,317,725
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		53,919,875,653	55,464,061,821
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,292,588,636	1,421,588,636
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		51,338,790,088	62,417,400,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12,637,246,584	15,519,088,584
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		806,906,306,141	804,790,285,808
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	806,906,306,141	804,790,285,808
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,412

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM Điều chỉnh lại 01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,162,412,232	2,162,412,232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,839,500,380,241)	(3,882,674,918,762)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3,886,833,549,200)	(3,954,179,184,086)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		47,333,168,959	71,504,265,324
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		463,901,626,638	504,960,144,825
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6,686,935,948,377	6,582,112,233,150

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phan Tử Giang

Nguyễn Thị Thu Anh

Vũ Minh Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 4 - 2022	Quý 4 - 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	578,656,532,311	450,417,346,031	1,798,348,819,949	2,062,745,839,220
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	235,395,000	-	235,395,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		578,656,532,311	450,181,951,031	1,798,348,819,949	2,062,510,444,220
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	564,626,611,554	551,228,679,920	1,668,010,776,338	2,158,452,769,973
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,029,920,757	(101,046,728,889)	130,338,043,611	(95,942,325,753)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	14,507,134,579	176,006,864,035	33,533,206,785	181,364,938,325
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	23,015,908,916	15,891,807,680	59,029,781,499	59,543,898,696
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		8,310,345,079	10,057,362,388	37,968,653,294	49,198,879,391
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	5,295,565,027	-	11,978,272,750
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	130,255,444	13,125,000	396,214,181	67,946,000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	36,511,318,677	(31,593,985,992)	96,676,790,841	17,859,060,518
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31,120,427,701)	95,944,753,485	7,768,463,875	19,929,980,108
12	Thu nhập khác	31	VI.26	8,217,024,933	4,663,923,547	16,273,489,526	33,701,883,796
13	Chi phí khác	32	VI.27	7,429,588,457	1,384,420,667	20,612,978,606	8,559,764,007
14	Lợi nhuận khác	40		787,436,476	3,279,502,880	(4,339,489,080)	25,142,119,789
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30,332,991,225)	99,224,256,365	3,428,974,795	45,072,099,897
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(614,440,027)	1,560,489,075	(1,260,639,816)	1,916,886,748
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29,718,551,198)	97,663,767,290	4,689,614,611	43,155,213,149
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(26,034,380,859)	120,422,467,968	47,333,168,959	72,564,733,893
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(3,684,170,339)	(22,758,700,678)	(42,643,554,348)	(29,409,520,744)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(65)	301	118	181
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc

Phan Lê Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,428,974,795	45,072,099,897
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	48,690,162,304	65,117,797,115
Các khoản dự phòng	03	34,283,937,826	(179,987,059,046)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,371,694,130	2,534,967,985
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70,155,066,310)	(194,536,454,241)
Chi phí lãi vay	06	37,968,653,294	49,198,879,391
Các khoản điều chỉnh khác	07	675,184,550	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64,263,540,589	(212,599,768,899)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	215,069,552,771	(130,446,060,587)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(274,663,199,285)	895,000,110,773
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	192,856,471,145	(286,981,439,215)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4,639,698,674)	14,887,773,811
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	171,000,000
Tiền lãi vay đã trả	14	(16,415,486,308)	(54,413,982,606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17,470,132,840	12,940,424,870
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,363,924,191)	(18,615,650,685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176,577,388,887	219,942,407,462
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(416,064,683)	(816,470,953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	6,941,543,622	1,908,650,313
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29,000,000,000)	(314,344,061,094)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	45,886,417,307	49,414,013,019
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14,627,090,582	419,612,370,870
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,318,958,213	4,545,875,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50,357,945,041	160,320,377,981
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	402,179,809,523	629,084,522,220
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(454,645,069,103)	(902,013,104,400)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,465,259,580)	(272,949,862,180)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	174,470,074,348	107,312,923,263

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	389,565,231,203	282,253,910,286
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,496,276,764)	(1,602,346)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	560,539,028,787	389,565,231,203

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc

Phan Tử Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;

- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
 - Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
 - Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
 - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
 - Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- 6. Cấu trúc Tổng Công ty**
- a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối**
- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình
 - Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn
- b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**
- Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế Heerim PVC
 - Công ty Cổ Phần Trang trí nội thất Dầu khí
 - Tổng Công ty Cổ Phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội
 - Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
 - Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
 - Công ty CP thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải
- c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm**
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn
 - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
 - Công ty CP Xi măng Hạ Long
 - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10

Thiết bị, phương tiện vận tải

5 - 7

Dụng cụ quản lý

3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	3,849,757,811	3,188,341,515

1 - Công ty mẹ PVC	639,035,152	570,887,351
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	23,958,218	29,351,262
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	55,451,986	12,147,954
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	3,545,925	571,901,561
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	61,246,707	18,013,017
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	625,122,401	464,919,728
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	2,373,531,459	1,441,807,220
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	67,865,963	79,313,422
1.2 Tiền gửi ngân hàng	370,701,101,786	115,893,967,069
1 - Công ty mẹ PVC	329,457,701,143	59,233,146,908
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	2,520,781,958	3,485,592,138
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	32,338,213,732	40,378,495,960
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	1,534,218,522	63,397,981
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	299,767,428	1,145,891,379
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	3,390,697,189	2,107,291,691
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	418,862,456	9,088,355,435
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	740,859,358	391,795,577
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	185,988,169,190	270,482,922,619
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	85,000,000,000	160,001,534,247
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	47,400,560,962	52,685,388,372
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	-	-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	45,316,000,000	45,316,000,000
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	5,171,608,228	11,300,000,000
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	-	-
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-	-
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3,100,000,000	1,180,000,000
Cộng:	560,539,028,787	389,565,231,203
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	14,900,000,000	14,900,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	66,289,315,068	285,612,744,812
Cộng	81,189,315,068	300,512,744,812
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	67,304,315,068	286,627,744,812
Trong đó:		
1 - Công ty mẹ PVC	715,000,000	220,715,000,000
2 - Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-
3 - Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK	-	-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	54,589,315,068	52,420,000,000
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK TB	-	-
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	7,000,000,000	4,092,744,812
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	5,000,000,000	9,400,000,000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị cổ phiếu;		14,900,000,000	1,015,000,000	13,885,000,000	14,900,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300,000,000	300,000,000		300,000,000		
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	66,289,315,068	66,289,315,068	285,612,744,812	285,612,744,812
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

		Số cuối kỳ					Số đầu năm				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		1,407,009,968,398	612,785,894,539	794,224,073,859			1,407,009,968,398	673,618,617,659	733,391,350,739		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102,000,000,000	27,302,661,956	74,697,338,044	51%	51%	102,000,000,000	26,979,689,840	75,020,310,160	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	PVCHO	153,000,000,000	93,473,136,754	59,526,863,246	51%	51%	153,000,000,000	97,275,068,842	55,724,931,158	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286,227,385,833	141,552,445,881	144,674,939,952	51%	51%	286,227,385,833	176,007,761,801	110,219,624,032	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC- Thái Bình)	PVCHO	325,000,000,000	116,426,591,763	208,573,408,237	72%	72%	325,000,000,000	138,670,017,925	186,329,982,075	72%	72%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	170,000,000,000	137,005,225,414	32,994,774,586	47%	53%	170,000,000,000	136,921,781,791	33,078,218,209	47%	53%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đồng Đô	22,100,000,000	17,800,601,573	4,299,398,427	6%	6%	22,100,000,000	17,883,617,481	4,216,382,519	6%	6%
Cty CP Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195,150,582,565	79,225,231,198	115,925,351,367	35%	35%	195,150,582,565	79,880,679,979	115,269,902,586	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		760,449,467,055	33,869,362,777	726,580,104,278			760,449,467,055	33,869,362,777	726,580,104,279		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	58,050,000,000	32,169,600,286	25,880,399,714	42%	35%	58,050,000,000	32,169,600,285	25,880,399,715	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3,500,000,000	1,699,762,491	1,800,237,509	97%	35%	3,500,000,000	1,699,762,491	1,800,237,509	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVC	82,000,000,000	-	82,000,000,000	43%	33%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	43%	33%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%
- Đầu tư vào đơn vị khác;		203,313,000,000	36,614,391,012	166,698,608,988			203,313,000,000	36,614,391,011	166,698,608,989		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO	-	-	-	15%	15%	-	-	-	15%	15%
Cty CP phân Xi măng Hạ Long	PVCHO	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10%	10%	2,500,000,000	2,500,000,000	-	10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23,500,000,000	12,211,193,881	11,288,806,119	16%	16%	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (tên cũ Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn)	PVCHO	3,000,000,000	3,000,000,000	-	4%	4%	3,000,000,000	3,000,000,000	-	4%	4%

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số cuối kỳ					Số đầu năm					
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%
Cty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (tên cũ Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO)	PVCHO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCIC	2,890,000,000	1,727,979,618	1,162,020,382			2,890,000,000	1,727,979,618	1,162,020,382		
Công ty CP Đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch PTSC	PVCIC	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Cty CP Hải đăng	PVC Đông Đô	328,000,000	268,464,313	59,535,687			328,000,000	268,464,313	59,535,687		
Công ty CP Tây Hà Nội	PVC Đông Đô	3,000,000,000	3,000,000,000				3,000,000,000	3,000,000,000			
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5,400,000,000	-	5,400,000,000	7%	7%	5,400,000,000	-	5,400,000,000		
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCMS	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Tổng cộng		2,370,772,435,453	683,269,648,328	1,687,502,787,125			2,370,772,435,453	744,102,371,447	1,626,670,064,007		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	2,022,090,888,340	2,339,675,548,123
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	578,857,367,902	519,685,598,262
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	25,779,836,870	1,553,515,662
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	358,992,640,908	371,489,653,344
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	582,848,935,239	394,470,924,440
Cộng	3,568,569,669,259	3,626,875,239,831
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,104,068,310,027)	(1,128,596,060,414)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	877,695,450	877,695,450
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	2,465,379,054,682	2,499,156,874,867
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1,634,450,949,324	1,852,399,924,726
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	101,514,579,726	112,185,723,958
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	102,717,689,859	198,683,430,510
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	86,261,463,044	98,610,847,251
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	7,892,429,370	17,034,669,178
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	19,858,638,965	19,685,993,868
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	54,763,862,959	38,741,893,558
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	14,631,275,094	2,333,065,074
Cộng	2,022,090,888,340	2,339,675,548,123
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	543,891,570,568	470,266,029,705
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,568,376,900	3,073,598,569
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	12,404,756,911	2,569,258,238
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	2,167,322,590	2,417,563,966
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	2,102,666,454	1,255,295,761
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	1,139,230,903	29,255,144,846
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	13,893,517,046	9,464,142,823
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,689,926,530	1,384,564,354
Cộng	578,857,367,902	519,685,598,262

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị	Giá trị	
1 - Công ty mẹ PVC	462,077,226,177	254,475,359,334
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	44,225,394,127	45,005,262,857
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	7,347,921,992	12,496,833,174
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	9,948,499,385	9,803,701,130
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	24,502,065,666	24,548,143,138
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	1,116,053,721	1,357,201,543
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	32,234,270,677	42,535,135,457
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,397,503,494	4,249,287,807
Cộng	582,848,935,239	394,470,924,440
Trong đó:	-	-
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	32,027,812,876	17,246,606,645
1 - Công ty mẹ PVC	8,813,816,517	8,123,153,032
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,455,560,762	2,126,632,824
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	2,510,216,994	2,485,574,176
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	1,424,563,896	2,385,147,764
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	465,485,022	536,776,867
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	823,285,117	1,114,324,992
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	15,419,328,663	-
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1,115,555,905	474,996,990
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	208,594,953,304	12,884,457,424
1 - Công ty mẹ PVC	205,659,275,926	5,000,000,000
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,501,964,294	1,507,526,379
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	919,445,372	6,015,965,150
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-	-
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	496,267,712	355,965,895

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn		18,000,000		5,000,000	
4 Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng		Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-		-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-		-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-		-	-	-
4.4 Tài sản khác			877,695,450	-	877,695,450
5 Nợ xấu		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-		-	-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc			Giá gốc	
4.1 Hàng mua đang đi đường	-			-	
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	9,466,245,234			13,031,645,404	
4.3 Công cụ, dụng cụ	5,669,924,768			5,773,244,583	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,007,677,076,841			1,780,048,409,466	
4.5 Thành phẩm tồn kho	-			-	
4.6 Hàng hoá tồn kho	83,211,265,596			76,908,695,091	
4.7 Hàng gửi đi bán	-			-	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-			-	
Cộng	2,106,024,512,439		-	1,875,761,994,544	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(161,017,415,725)			(155,809,915,273)	
Tổng cộng:	1,945,007,096,714			1,719,952,079,271	
Trong đó:					
6.1. Hàng mua đang đi đường	-			-	
	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	9,466,245,234		-	13,031,645,404	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,825,344,133			1,825,344,133	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	962,241,567		962,241,567	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	276,044,012		977,876,274	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	281,485,430		1,249,316,442	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	2,288,829,278		2,288,829,278	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	3,832,300,814		5,728,037,710	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-		-	
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-		-	
6.3. Công cụ, dụng cụ	5,669,924,768	-	5,773,244,583	-
1 - Công ty mẹ PVC	431,700,000		431,700,000	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	1,334,140,557		1,351,953,613	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	3,838,329,694		3,907,535,998	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-		-	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-		-	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	65,754,517		82,054,972	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-		-	
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-		-	
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,007,677,076,841	-	1,780,048,409,466	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,252,083,812,964		1,089,708,038,404	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	72,239,820,759		72,861,357,889	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	399,788,355,171		353,105,894,128	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	155,772,894,107		146,699,429,885	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	699,608,130		-	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	43,618,148,851		30,244,179,721	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	74,683,721,424		76,336,879,449	
9 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	18,920,783,572		13,426,394,046	
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán				
10 xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	(10,130,068,137)		(2,333,764,056)	
6.5. Thành phẩm tồn kho	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

1 - Công ty mẹ PVC	-	-	
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	-	-	
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	-	-	
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-	-	
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-	-	
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-	-	
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-	-	
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	-	
6.6. Hàng hoá tồn kho	83,211,265,596	-	76,908,695,091
1 - Công ty mẹ PVC	34,300,986,728		34,300,986,728
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK			-
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	-		-
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-		-
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	-		-
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	36,302,881,834		36,302,881,834
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	12,607,397,034		6,304,826,529
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-
Phân loại lại theo TT 200			
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-		-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-		-
Cộng	2,106,024,512,439		1,875,761,994,544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(161,017,415,725)	-	(155,809,915,273)
1 - Công ty mẹ PVC	(21,904,436,728)		(21,904,436,728)
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	(10,824,601,950)		(10,824,601,950)
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	(127,447,470,428)		(120,445,944,170)
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	-		(967,489,376)
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	(840,906,619)		(840,906,619)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

6	- Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	-	-
7	- Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	-	(826,536,430)
8	- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	-
9	- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	-	-
7.	Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
7.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm		
7.2	từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1,144,555,288,315	314,128,851,553	146,064,304,985	30,495,689,811	1,816,330,400	1,637,060,465,064
- Mua trong năm	1,050,000,000	2,395,100,889	-	140,976,364	65,000,000	3,651,077,253
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	10,161,256,208	-	-	-	-	10,161,256,208
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9,652,042,001	3,357,653,433	922,929,091	2,078,787,846	65,000,000	16,076,412,371
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1,827,434,773	-	752,927,444	-	2,580,362,217
Số dư cuối năm	1,146,114,502,522	311,338,864,236	145,141,375,894	27,804,950,885	1,816,330,400	1,632,216,023,937
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	387,353,764,020	261,565,798,995	143,492,317,243	30,107,160,749	1,737,497,089	824,256,538,096
- Khấu hao trong năm	28,809,955,713	14,354,176,431	1,490,968,016	201,919,111	67,499,976	44,924,519,247
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	7,705,647,588	3,357,653,433	818,938,663	2,078,787,846	33,000,000	13,994,027,530

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1,238,201,906	1,827,434,773	-	752,927,444	-	3,818,564,123
Số dư cuối năm	407,219,870,239	270,734,887,220	144,164,346,596	27,477,364,570	1,771,997,065	851,368,465,690
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	757,201,524,295	52,563,052,558	2,571,987,742	388,529,062	78,833,311	812,803,926,968
- Tại ngày cuối năm	738,894,632,283	40,603,977,016	977,029,298	327,586,315	44,333,335	780,847,558,247

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	-	-	-	-
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	269,334,148,344	-	-	19,496,292,382	75,000,000	288,905,440,726
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	269,334,148,344	-	-	19,496,292,382	75,000,000	288,905,440,726
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,480,647,748	-	-	19,060,896,753	75,000,000	27,616,544,501
- Khấu hao trong năm	1,353,239,064	-	-	170,196,000	-	1,523,435,064
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	217,664,141	-	-	-	-	217,664,141

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Số dư cuối năm	9,616,222,671	-	-	19,231,092,753	75,000,000	28,922,315,424
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	260,853,500,596	-	-	435,395,629	-	261,288,896,225
- Tại ngày cuối năm	259,717,925,673	-	-	265,199,629	-	259,983,125,302

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	-	108,717,372,483	-	-	108,717,372,483
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	108,717,372,483	-	-	108,717,372,483
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	25,209,692,433	-	-	25,209,692,433
- Khấu hao trong năm	-	-	2,242,207,990	-	-	2,242,207,990
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	36,260,008	-	-	36,260,008
Số dư cuối năm	-	-	27,415,640,415	-	-	27,415,640,415
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	-	83,507,680,050	-	-	83,507,680,050
- Tại ngày cuối năm	-	-	81,301,732,068	-	-	81,301,732,068

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	108,501,740,564	103,534,606,684
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,984,718,703	1,480,219,692
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	2,984,718,703	1,480,219,692
12.2 Dài hạn	105,517,021,861	102,054,386,992
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	105,517,021,861	102,054,386,992
12.3 Lợi thế thương mại		
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	3,323,373,197,093	3,140,552,228,830
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	193,602,189,888	190,114,381,041
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	125,739,546,541	146,049,413,093
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	56,465,910,044	66,745,362,326
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	609,292,129,825	588,087,217,143
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2,903,820,933	2,339,391,620
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	576,498,223,111	579,985,571,360
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	800,329,529,450	856,711,948,372
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	4,100,110,487	1,831,227,000
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,852,968,382)	(2,603,250,209)
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	5,689,451,688,990	5,569,813,490,576

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	800,329,529,450	800,329,529,450	413,179,809,523	469,562,228,445	856,711,948,372	856,711,948,372
b) Vay dài hạn	51,338,790,088	51,338,790,088		11,078,609,912	62,417,400,000	62,417,400,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
			Gốc	Cuối năm Lãi	Gốc	Đầu năm Lãi
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2,317,828,136,658	2,220,919,165,611
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	119,143,468,463	111,067,896,812
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	577,854,399,093	535,958,029,985
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	74,926,111,259	82,412,788,824
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	18,246,817,678	16,947,226,487
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	165,639,884,216	119,617,979,185
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	30,929,161,788	35,032,628,668
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	18,805,217,938	18,596,513,258
Phân loại lại TT 200		
Cộng	3,323,373,197,093	3,140,552,228,830
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	157,017,065,335	157,010,460,337
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	879,052,030	825,761,230
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	4,189,932,746	720,748,327
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	18,573,185,405	18,663,185,405
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	2,320,389,503	1,602,479,403
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	175,099,590	75,009,318
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	10,447,083,598	11,216,355,340
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	381,681	381,681
Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	193,602,189,888	190,114,381,041

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
 - Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM***Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội***15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	146,049,413,093	60,283,841,093	80,593,707,645	125,739,546,541
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	89,819,087,870	21,214,919,373	44,361,931,951	66,672,075,292
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,884,144,667	1,884,144,667	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	47,856,825	47,856,825	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,263,001,722	5,579,070,069	4,919,082,773	4,922,989,018
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,037,290,046	2,249,137,773	-	7,286,427,819
7	Thuế môn bài	1,000,000	7,000,000	7,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuê đất	8,588,452,976	9,191,793,446	6,498,556,242	11,281,690,180
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	31,859,431,254	2,061,391,400	2,800,261,558	31,120,561,096
11	Các loại thuế khác	6,481,149,225	18,048,527,540	20,074,873,629	4,454,803,136
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-
15.2	Thuế phải thu	35,296,896,297	30,490,530	785,342,004	36,051,747,772
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	87,028,865	30,490,530	2,354,958	58,893,293
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,159,363,245	-	782,987,046	35,942,350,291
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	305,867,455,983	326,053,024,390
2 - Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa DK	25,870,503,111	24,816,177,816
3 - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy DK	84,674,308,171	62,984,729,757
4 - Công ty CP Xây dựng CN & Dân dụng DK	27,715,615,492	27,129,661,970
5 - Công ty CP Phát triển Đô thị DK	85,744,901,772	86,250,015,515
6 - Công ty CP ĐT & Thương mại DK Thái Bình)	71,120,416,001	51,802,868,519
7 - Công ty CP Dầu Khí Đông Đô	4,749,179,514	4,663,479,514
8 - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3,549,749,780	4,387,259,662
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	609,292,129,825	588,087,217,143
a) Ngắn hạn	609,292,129,825	588,087,217,143
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	609,292,129,825	588,087,217,143
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	71,389,452,285	72,686,317,725
- Lãi vay		
- Các khoản khác	71,389,452,285	72,686,317,725
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	576,498,223,111	579,985,571,360
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	11,230,144,514	11,031,838,817
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	11,327,224,270	15,956,022,639
- Bảo hiểm thất nghiệp	622,877,934	1,271,524,046
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả, phải nộp khác	553,317,976,393	551,709,055,721
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	872,967,981	463,544,085
+ TK 141- Tạm ứng	-	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	552,445,008,412	551,245,511,635
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,292,588,636	1,421,588,636
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
18 Doanh thu chưa thực hiện	56,823,696,586	91,124,143,984
a) Ngắn hạn	2,903,820,933	2,339,391,620
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2,903,820,933	2,339,391,620
b) Dài hạn	53,919,875,653	55,464,061,821
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	53,919,875,653	55,464,061,821

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	16,737,357,071	54,940,041,048
a) Ngắn hạn	4,100,110,487	1,831,227,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	4,100,110,487	1,831,227,000
b) Dài hạn	12,637,246,584	15,519,088,584
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17,790,582,095	16,529,942,280
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lỗ lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,957,601,514,707)	1,029,292,246,217	1,234,577,847,088
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,119,824,433	(524,244,171,775)	77,119,824,433
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,504,265,324	(29,409,520,744)	42,094,744,580
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,615,559,109	(494,834,651,031)	(489,219,091,922)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,193,228,488)	(87,929,617)	(2,281,158,105)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,193,228,488)	(87,929,617)	(2,281,158,105)
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,882,674,918,762)	504,960,144,825	785,172,341,641
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	19,617,944,166	-	-	-	-	-	-	-	47,333,168,959	(42,643,554,348)	24,307,558,777
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,333,168,959	(42,643,554,348)	4,689,614,611
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	19,617,944,166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,158,630,438	(1,585,036,161)	2,573,594,277
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,158,630,438	(1,585,036,161)	2,573,594,277
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	-	-	150,859,427,814	-	2,162,412,232	-	(3,839,500,380,241)	463,901,626,638	806,906,306,141

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Tòa nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2,178,733,331,000	2,178,733,331,000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1,821,266,669,000	1,821,266,669,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,162,412,232	2,162,412,232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		

23. Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
24. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	3,428,974,795	45,072,099,897
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,689,614,611	43,155,213,149
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(42,643,554,348)	(29,409,520,744)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47,333,168,959	72,564,733,893
26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
$\text{Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ} = \text{Số cổ phiếu đầu kỳ} + \frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} - \frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$		
	Số lượng cổ phiếu	Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400,000,000	400,000,000
Số cổ phiếu đến ngày 31/12/2022	400,000,000	400,000,000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		400,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$= \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2022:	118 đồng	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,798,348,819,949	2,062,745,839,220
1.1. Tổng doanh thu	1,798,348,819,949	2,062,745,839,220
- Doanh thu bán hàng	1,798,348,819,949	2,062,745,839,220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	235,395,000
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Các khoản giảm trừ khác	-	235,395,000
3. Doanh thu thuần:	1,798,348,819,949	2,062,510,444,220
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	1,672,200,294,936	1,848,719,578,759
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	14,396,947,825	
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	15,631,090	121,360,959,497
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	97,671,599,677	66,992,623,308
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	14,064,346,421	25,437,282,656
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	1,668,010,776,338	2,158,452,769,973
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	1,556,241,659,013	1,947,764,185,179
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	13,809,332,809	
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	(12,343,146)	171,586,901,684
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	91,400,378,703	67,654,537,038
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	6,571,748,959	(28,552,853,928)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	33,533,206,785	181,364,938,325
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,374,952,933	6,934,598,888
+ Trong đó lãi tiền gửi tại PVFC	-	
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	173,744,682,885
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,586,439	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,156,649,581	634,609,507
- Hoạt động tài chính khác	2,983,017,832	51,047,045
	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí tài chính	59,029,781,499	59,543,898,696
- Chi phí lãi vay	37,968,653,294	49,198,879,391
+ Trong đó chi phí lãi vay PVFC	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,873,912,526	
- Chi phí tài chính khác	7,022,181,460	7,061,882,466
- Phí bảo lãnh	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	5,000,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,160,034,219	3,267,008,276
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,000,000,000	16,128,563
	-	
7. Thu nhập khác	16,273,489,526	33,701,883,796
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,256,270,895	1,680,468,495
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	100,887,209
- Thuế được giảm	4,574,285,141	
- Các khoản khác	5,442,933,490	31,920,528,092
8. Chi phí khác	20,612,978,606	8,559,764,007
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	2,034,844,413	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	18,578,134,193	8,559,764,007
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	97,073,005,022	17,927,006,518
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	71,026,633,587	92,123,855,373
- Chi phí khấu hao	7,230,524,031	7,247,168,491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	14,816,446,920	25,092,135,981
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,603,186,303	(106,604,099,327)
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	396,214,181	67,946,000
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1,285,257,424,274

1. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1,208,301,648,770

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC 76,963,491,901

3. Viện Dầu khí Việt Nam VPI (7,716,397)

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1,439,381,507,289

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1,435,563,856,076

1. Cơ quan Tập đoàn 5,546,942,139

2. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 49,889,130,241

3. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1,326,401,270,097

4. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 9,518,282,409

5. Ngân hàng TMCP Đại chúng VN 2,000,000,002

6. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 532,785,009

7. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 9,568,747,144

8. Viện Dầu khí Việt Nam 32,106,699,035

3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331): 80,284,927

1. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 80,284,927

3.2.3. Phải thu khác (TK 138): 3,737,366,286

1. Cơ quan Tập đoàn 2,068,154,052

2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 1,669,212,234

3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 646,820,223,569

3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331): **296,267,343,705**

1. Cơ quan Tập đoàn	177,049,565,265
2. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	151,456,312
3. Ban quản lý trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000
4. Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	975,125,931
5. Tổng công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
6. Tổng Công Ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP)	115,973,338,811
7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	991,055,319
8. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	
9. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	117,728,704

3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131): **237,756,728,728**

1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	93,917,452,786
2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	126,226,336,642
3. Ban Quản lý dự án trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300

3.3.3. Phải trả khác (TK 338): **112,796,151,136**

1. Cơ quan Tập đoàn	54,098,464,510
2. Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8,697,686,626
3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50,000,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:

+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

	Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
	Tài sản					
	Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,317.16	66.04	1,126.04	(342.88)	5,166.35
	Tài sản dài hạn bộ phận	1,299.20	256.28	622.22	(657.12)	1,520.58
	Tổng tài sản hợp nhất	5,616.36	322.32	1,748.25	(1,000.00)	6,686.94
	Nợ phải trả					
	Nợ phải trả bộ phận	4,756.74	27.76	1,416.44	(320.91)	5,880.03
	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,756.74	27.76	1,416.44	(320.91)	5,880.03
	Cho kỳ báo cáo					
	Doanh thu:					
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	1,415.98	33.48	663.08	(314.19)	1,798.35
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
	Tổng doanh thu bán hàng:	1,415.98	33.48	663.08	(314.19)	1,798.35
	Lợi nhuận gộp:	142.88	3.98	(10.09)	(6.44)	130.34
	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	38.50	4.09	51.25	3.24	97.07
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.37	0.12	(67.59)	47.86	7.77
	Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-	-
	Chi phí tài chính	107.57	-	9.00	(57.54)	59.03
	Thu nhập khác	6.84	1.47	7.99	(0.03)	16.27
	Lợi nhuận trước thuế	24.96	0.19	(69.59)	47.86	3.43
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.26)	(1.26)
	Lợi nhuận trong năm	24.96	0.19	(69.59)	49.12	4.69

5. Thông tin so sánh.
6. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Tu Giang